

Số: 68/TB-UBND

Biên Giang, ngày 11 tháng 6 năm 2020

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai danh sách người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do dịch Covid-19 đủ điều kiện được hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Quyết định số 15/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Thực hiện Quyết định số 1955/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Ngày 10/6/2020, Ủy ban nhân dân phường Biên Giang đã họp Hội đồng xét duyệt hồ sơ các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 15/QĐ-TTg đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp

Ủy ban nhân dân phường Biên Giang tiến hành niêm yết, công khai danh sách đối tượng người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do dịch Covid-19 đủ điều kiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ để toàn thể nhân dân được biết (có danh sách kèm theo).

Thời gian niêm yết: 02 ngày (từ ngày 12/6/2020 đến hết ngày 13/6/2020).

Địa điểm niêm yết: Trang thông tin điện tử; Trụ sở UBND phường Biên Giang, Nhà văn hóa 11 tổ dân phố .

Mọi ý kiến phản ánh, kiến nghị đề nghị gửi về UBND phường (qua tổ trưởng tổ dân phố hoặc Bộ phận LĐ-TB&XH phường để xem xét, giải quyết).

Hết thời gian niêm yết công khai, UBND phường sẽ tổng hợp, đề nghị UBND quận Hà Đông thẩm định, xét duyệt. 

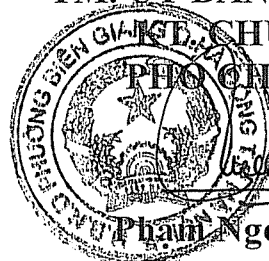
Nơi nhận:

- TT Đảng ủy, HĐND - UBND phường;
- Bộ phận VH TT;
- Các tổ dân phố;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KÊ CHỮ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM
THÁNG 4 NĂM 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước nếu có	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ tạm trú (nếu có)	Số thẻ BHYT	Công việc chính (ghi tên theo ngành nghề tại điểm c khoản 1, Điều 7 QĐ 15/QĐ-TTg)	Nơi làm việc trước khi mất việc (*)	Thu nhập chính hiện nay (đơn vị tính 1000đ)	Hỗ trợ qua hình thức	
		Nam	Nữ								Hoàn cảnh gia đình	Trực tiếp
1	Nguyễn Thị Mai		1990	112532192	Yên Thành			bán hàng rong		0	Bình thường	X
2	Nguyễn Thị Hải		1974	111390018	Yên Thành			bán hàng rong		0	Bình thường	X
3	Nguyễn Thị Loan		1979	017304180	Yên Thành			bán hàng rong		0	Bình thường	X
4	Đào Thị Huyền		1985	001185016998	Yên Thành			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
5	Nguyễn Thị Bảo		1994	017191637	Yên Thành			bán hàng rong xe đẩy		0	Bình thường	X
6	Đặng Xuân Tỉnh	1988		001088021101	Yên Thành			bán hàng rong		0	Bình thường	X
7	Trịnh Thị Loan		1971	001171019224	Yên Thành			bán hàng rong		0	Bình thường	X
8	Đặng Thị Huyền		1980	112051238	Yên Thành			Bán hàng rong		500	Bình thường	X
9	Nguyễn Thị Nhung		1974	111389153	Yên Thành			bán hàng rong		0	Bình thường	X
10	Hồ Thị Hằng		1996	001196014001	Yên Thành			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
11	Lê Thị Như		1973	017299825	Yên Thành			bán hàng rong		0	Bình thường	X
12	Nguyễn Thị Hoài Thương		1989	001189013874	Yên Thành			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
13	Nguyễn Thị Lương		1976	001176004527	Yên Thành			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
14	Đặng Thị Phương		1981	001181022468	Yên Thành			bán hàng rong		1500	Bình thường	X
15	Lê Thị Sáu		1985	001185002842	Yên Thành			bán hàng rong		0	Bình thường	X
16	Nguyễn Thị Hào		1981	111647523	Yên Thành			bán hàng rong		500	Bình thường	X
17	Đào Thị Thuận		1968	0011680157764	Yên Thành			bán hàng rong		0	Bình thường	X
18	Nguyễn Văn Lợi	1982		001082014573	Yên Thành			bán hàng rong		0	Bình thường	X

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước nếu có	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ tạm trú (nếu có)	Số thẻ BHYT	Công việc chính (ghi tên theo ngành nghề tại điểm c khoản 1, Điều 7 QĐ 15/QĐ-TTg)	Nơi làm việc trước khi mất việc (*)	Thu nhập chính hiện nay (đơn vị tính 1000đ)	Hỗ trợ qua hình thức	
		Nam	Nữ								Hoàn cảnh gia đình	Trực tiếp
19	Phạm Thị Khoái		1961	001161006785	Yên Thành			bán hàng rong		500	Bình thường	X
20	Đàm Thị Hằng		1982	0328616122	Yên Thành			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
21	Đặng Đình Phương	1976		1114708016	Yên Thành			bán hàng rong		0	Bình thường	X
22	Nguyễn Thị Thúy		1968	017214312	Yên Thành			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
23	Đặng Thị Phúc		1973		Yên Thành			Bán hàng rong		500	Bình thường	X
24	Nguyễn Thị Phương		1971	001171021632	Yên Thành			Thu gom phế liệu		0	Bình thường	X
25	Nguyễn Thị Quý		1960	112330718	Yên Thành			Thu gom rác		0	Bình thường	X
26	Hồ Xuân Hùng	1993		001093017294	Yên Thành			vận chuyển hàng hóa		1500	Bình thường	X
27	Nguyễn Đình Mẫn	1997		017390064	Yên Thành			Bốc vác		1000	Bình thường	X
28	Hồ Xuân Cường	1965		0010650042235	Yên Thành			Bốc vác		1000	Bình thường	X
29	Trần Thị Đua		1969	111335542	Yên Thành			Bốc vác		0	Bình thường	X
30	Nguyễn Văn Nhân	1969		111613676	Yên Thành			Bốc vác		0	Bình thường	X
31	Đào Hồng Hiếu	1970		111925019	Yên Thành			Lái xe 2 bánh chở khách		0	Bình thường	X
32	Hồ Xuân Hiền	1981		112042410	Yên Thành			Lái xe 2 bánh chở khách		0	Bình thường	X
33	Đặng Đình Dậu	1981		111917919	Yên Thành			Lái xe 2 bánh chở khách		0	Bình thường	X
34	Trịnh Văn Cường	1968		001068010678	Yên Thành			Lái xe 2 bánh chở khách		0	Bình thường	X
35	Nguyễn Thị Tuyết		1959	111242284	Yên Thành			bán hàng ăn		500	Bình thường	X
36	Đào Hồng Đoàn	1966		111372396	Yên Thành			Bán hàng ăn		0	Bình thường	X
37	Nguyễn Thị Hạt		1966	001166013673	Yên Thành			Bán hàng ăn		0	Bình thường	X
38	Nguyễn Thị Quang		1961	110075528	Yên Thành			dịch vụ ăn uống		0	Bình thường	X
39	Nguyễn Thị Năm		1962	017304561	Yên Thành			phục vụ ăn uống		0	Bình thường	X
40	Phạm Thị Nhạn		1971	111474856	Yên Thành			phục vụ ăn uống		0	Bình thường	X
41	Nguyễn Thị Ánh		1967	001167013474	Yên Thành			phục vụ ăn uống		0	Bình thường	X

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước nếu có	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ tạm trú (nếu có)	Số thẻ BHYT	Công việc chính (ghi tên theo ngành nghề tại điểm cư trú theo khoản 1, Điều 7 QĐ 15/QĐ-TTg)	Nơi làm việc trước khi mất việc (*)	Thu nhập chính hiện nay (đơn vị tính 1000đ)	Hỗ trợ qua hình thức	
		Nam	Nữ								Hoàn cảnh gia đình	Trực tiếp
42	Trịnh Văn Thái	1966		110893807	Yên Thành			phục vụ ăn uống		0	Bình thường	X
43	Trịnh Thị Kim		1975	001175023119	Yên Thành			phục vụ lưu trú		0	Bình thường	X
44	Đặng Đình Xuyên	1957		110101159	Yên Thành			Tự làm hàng ăn		0	Bình thường	X
45	Trịnh Thị Hương		1971	001171015386	Yên Thành			vệ sinh lưu trú		200	Bình thường	X

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM
THÁNG 4 NĂM 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước nếu có	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ tạm trú (nếu có)	Số thẻ BHYT	Công việc chính (ghi tên theo ngành nghề tại điểm c khoản 1, Điều 7 QĐ 15/QĐ-TTg)	Nơi làm việc trước khi mất việc (*)	Thu nhập chính hiện nay (đơn vị tính 1000đ)	Hỗ trợ qua hình thức	
		Nam	Nữ								Hoàn cảnh gia đình	Trực tiếp
1	Nguyễn Đắc Quỳnh	1975		111191803	Giang Lê			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
2	Ngô Thị Hiền	1987		1187014925	Giang Lê			bán hàng xôi sắn		1700	Bình thường	X
3	Nguyễn Thị Giới	1990		1190024265	Giang Lê			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
4	Dương Đình Cảnh	1974		174013025	Giang Lê			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
5	Chu Thị Thơm	1972		117201396	Giang Lê			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
6	Bùi Thị Yến	1992		1192009469	Giang Lê			Bán hàng rong		0	Bình thường	X
7	Nguyễn Thị Hạnh		1978	1178003732	Giang Lê			Bán hàng rong		1250	Bình thường	X
8	Nguyễn Thị May		1959	1159002526	Giang Lê			Bán hàng rong		500	Bình thường	X
9	Nguyễn Thị Bích Nga		1978	17304062	Giang Lê			Bán hàng rong		1200	Bình thường	X
10	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		1990	1190001822	Giang Lê			Bán hàng rong		1000	Bình thường	X
11	Dương Đình Thuận	1974		1074008283	Giang Lê			Bán hàng rong		1000	Bình thường	X
12	Đào Thị Bảy		1966	1166013672	Giang Lê			thu gom phế liệu		800	Bình thường	X
13	Trịnh Thị Quỳn		1971	17299636	Giang Lê			thu gom phế liệu		800	Bình thường	X
14	Đàm Thị Thêm	1970		17317111	Giang Lê			thu gom phế liệu		500	Bình thường	X
15	Nguyễn Thị Nhàn		1961	110189510	Giang Lê			thu gom phế liệu		500	Bình thường	X
16	Nguyễn Thị Dung		1985	1185010245	Giang Lê			Bốc vác		1066	Bình thường	X
17	Dương Đình Tuấn	1995		1095002250	Giang Lê			xe ôm		1000	Bình thường	X
18	Dương Đình Tuấn	1967		1067008881	Giang Lê			xe ôm		1200	Bình thường	X
19	Dương Đình Phúc	1977		1077015210	Giang Lê			Xe ôm		1000	Bình thường	X

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước nếu có	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ tạm trú (nếu có)	Số thẻ BHYT	Công việc chính (ghi tên theo ngành nghề tại điểm c khoản 1, Điều 7 QĐ 15/QĐ-TTg)	Nơi làm việc trước khi mất việc (*)	Thu nhập chính hiện nay (đơn vị tính 1000đ)	Hỗ trợ qua hình thức	
		Nam	Nữ								Hoàn cảnh gia đình	Trực tiếp
20	Đoàn Thị Ngọc		1981	17317175	Giang Lê			Phục vụ quán ăn		1000	Bình thường	X
21	Đào Văn Doãn	1992		1112330416	Giang Lê			lĩnh vực ăn uống		1000	Bình thường	X
22	Dương Đình Việt	1982		111891103	Giang Lê			lĩnh vực ăn uống		1000	Bình thường	X
23	Bùi Kim Thúy		1987	112189978	Giang Lê			lĩnh vực ăn uống		1000	Bình thường	X
24	Dương Đình Bằng	1964		111057224	Giang Lê			lĩnh vực ăn uống		0	Bình thường	X
25	Đào Thị Tuyết		1966	110933430	Giang Lê			lĩnh vực ăn uống		1000	Bình thường	X
26	Đỗ Thị Thanh Hà		1976	111554526	Giang Lê			Phục vụ quán ăn		1000	Bình thường	X

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BIÊN GIANG

NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG BỊ MẤT VIỆC LÀM
THÁNG 4 NĂM 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước nếu có	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ tạm trú (nếu có)	Số thẻ BHYT	Công việc chính (ghi tên theo ngành nghề tại điểm c khoản 1, Điều 7 QĐ 15/QĐ-TTg)	Nơi làm việc trước khi mất việc (*)	Thu nhập chính hiện nay (đơn vị tính 1000đ)	Hỗ trợ qua hình thức	
		Nam	Nữ								Hoàn cảnh gia đình	Trực tiếp
1	Nguyễn Thị Thúy		1988	112255227	Rạng Đông			bán hàng rong		1800	Bình thường	X
2	Nguyễn Đức Minh	1983		112042543	Rạng Đông			bán hàng rong		1500	Bình thường	X
3	Nguyễn Thị Cúc		1991	050785555	Rạng Đông			bán hàng rong		1500	Bình thường	X
4	Nguyễn Thị Nhân		1981		Rạng Đông			bán hàng rong		1700	Bình thường	X
5	Nguyễn Thị Hoa		1970		Rạng Đông			bán hàng rong		1700	Bình thường	X
6	Đào Thị Dư		1964	112330555	Rạng Đông			bán hàng rong		1200	Bình thường	X
7	Phạm Thị Quyên		1962	110095069	Rạng Đông			bán hàng rong		1500	Bình thường	X
8	Nguyễn Thị Hồng Phước		1986	001186013985	Rạng Đông			bán hàng rong		1700	Bình thường	X
9	Hoàng Thị Phương		1973	001173003887	Rạng Đông			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
10	Nguyễn Thị Hạnh		1978	017468718	Rạng Đông			bán hàng rong		1500	Bình thường	X
11	Trịnh Văn Cường	1970		1110572020	Rạng Đông			bán hàng rong		1700	Bình thường	X
12	Lương Thị Nhất		1970	0172599473	Rạng Đông			bán hàng rong		1700	Bình thường	X
13	Dương Thị Chờ		1958		Rạng Đông			bán hàng rong		1500	Bình thường	X
14	Chu Thị Xuyên		1973	1123305581	Rạng Đông			bán hàng rong		1500	Bình thường	X
15	Nguyễn Thị Thêm		1978	017299573	Rạng Đông			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
16	Nguyễn Văn Thành	1976		001076023507	Rạng Đông			bán hàng rong		1500	Bình thường	X
17	Nguyễn Thị Thuyết		1963	001163011489	Rạng Đông			bán hàng rong		1500	Bình thường	X
18	Chu Thị Tuyền		1982	112042411	Rạng Đông			bán hàng rong		1500	Bình thường	X



STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước nếu có	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ tạm trú (nếu có)	Số thẻ BHYT	Công việc chính (ghi tên theo ngành nghề tại điểm c khoản 1, Điều 7 QĐ 15/QĐ-TTg)	Nơi làm việc trước khi mất việc (*)	Thu nhập chính hiện nay (đơn vị tính 1000đ)	Hỗ trợ qua hình thức	
		Nam	Nữ								Hoàn cảnh gia đình	Trực tiếp
19	Nguyễn Thị Hải		1989	034189005285	Rạng Đông			bán hàng rong		1200	Bình thường	X
20	Nguyễn Thị Tuyết		1966	001166010220	Rạng Đông			bán hàng rong		1700	Bình thường	X
21	Trịnh Thị Lịch		1968	017229431	Rạng Đông			bán hàng rong		1700	Bình thường	X
22	Ngô Thị Lệ		1966	001166008073	Rạng Đông			bán hàng rong		1000	Bình thường	X
23	Hoàng Thị Hiền		1977	001177016104	Rạng Đông			bán hàng rong		1500	Bình thường	X
24	Nguyễn Thị Hương		1980	001180010809	Rạng Đông			bán hàng rong		1500	Bình thường	X
25	Hồ Thị Hương		1970	112340557	Rạng Đông			thu gom rác		1500	Bình thường	X
26	Lê Thị Thanh		1966	112330738	Rạng Đông			thu gom rác		1500	Bình thường	X
27	Lý Thị Bích		1984	017184000580	Rạng Đông			thu gom phế liệu		1500	Bình thường	X
28	Nguyễn Thị Mến		1964	110873324	Rạng Đông			thu gom phế liệu		1500	Bình thường	X
29	Ngô Thị Đông		1964	110873319	Rạng Đông			thu gom phế liệu		1500	Bình thường	X
30	Đỗ Thị Nghi		1965	001165016964	Rạng Đông			thu gom phế liệu		300	Bình thường	X
31	Nguyễn Văn Khang	1975		111917950	Rạng Đông			thu gom phế liệu		1500	Bình thường	X
32	Hồ Thị Mai		1974	017300000	Rạng Đông			thu gom phế liệu		1500	Bình thường	X
33	Đỗ Thị Thu		1976	017299083	Rạng Đông			thu gom phế liệu		1500	Bình thường	X
34	Trịnh Thị Linh		1981	001181012422	Rạng Đông			thu gom phế liệu		1750	Bình thường	X
35	Hồ Thị Bảy		1960	001160007781	Rạng Đông			thu gom phế liệu		500	Bình thường	X
36	Nguyễn Thị Thoa		1953	110075301	Rạng Đông			thu gom phế liệu		1000	Bình thường	X
37	Nguyễn Đình Phương	1982		001082024670	Rạng Đông			thu gom phế liệu		500	Bình thường	X
38	Ngô Văn Thực	1969		111564037	Rạng Đông			Vận chuyển hàng hóa		1400	Bình thường	X
39	Nguyễn Đình Toàn	1970		111372383	Rạng Đông			xe ôm		1500	Bình thường	X
40	Nguyễn Văn Thành	1957		001057006145	Rạng Đông			xe ôm		1700	Bình thường	X
41	Ngô Văn Bát	1964		00106401599	Rạng Đông			xe ôm		1800	Bình thường	X

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước nếu có	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ tạm trú (nếu có)	Số thẻ BHYT	Công việc chính (ghi tên theo ngành nghề tại điểm c khoản 1, Điều 7 QĐ 15/QĐ-TTg)	Nơi làm việc trước khi mất việc (*)	Thu nhập chính hiện nay (đơn vị tính 1000đ)	Hỗ trợ qua hình thức	
		Nam	Nữ								Hoàn cảnh gia đình	Trực tiếp
42	Hồ Xuân Tiến	1984		001084003864	Rạng Đông			xe ôm		1800	Bình thường	X
43	Nguyễn Văn Bạo	1986		001086023730	Rạng Đông			xe ôm		1800	Bình thường	X
44	Nguyễn Đình Thuận		1962	112051045	Rạng Đông			xe ôm		200	Bình thường	X
45	Nguyễn Trung Kiên	1978		111613722	Rạng Đông			xe ôm		1500	Bình thường	X
46	Nguyễn Xuân Trung	1981		001081012672	Rạng Đông			xe ôm		1500	Bình thường	X
47	Nguyễn Đình Hiếu	1984		001087028009	Rạng Đông			xe ôm		1000	Bình thường	X
48	Nguyễn Phong Phi	1982		111996383	Rạng Đông			xe ôm		1800	Bình thường	X
49	Nguyễn Thị Tâm		1969	111057232	Rạng Đông			bán bia		1500	Bình thường	X
50	Đỗ Thị Bắc		1982	001182014568	Rạng Đông			bán hàng ăn sáng		1800	Bình thường	X
51	Tạ Thị Huyền		1994	001194008648	Rạng Đông			bán hàng ăn		1700	Bình thường	X
52	Đỗ Thị Hoạt		1972	001072007782	Rạng Đông			bán hàng ăn		1700	Bình thường	X
53	Trịnh Thị Hiến		1972	001172006928	Rạng Đông			Bán hàng ăn		1700	Bình thường	X
54	Nguyễn Minh Tuấn	1970		001070007330	Rạng Đông			bán hàng ăn		1700	Bình thường	X
55	Hoàng Thị Liên		1964	1164006125	Rạng Đông			Phục vụ hàng ăn		1500	Bình thường	X
56	Nguyễn Thị Thơm		1986	001186013982	Rạng Đông			giúp việc nấu ăn		1500	Bình thường	X
57	Lưu Thị Thành		1976	001176008798	Rạng Đông			kinh doanh ăn uống		1800	Bình thường	X
58	Nguyễn Đắc Hà	1966		001066005710	Rạng Đông			phục vụ ăn uống		1500	Bình thường	X

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BIÊN GIANG

DANH SÁCH
NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM
THÁNG 4 NĂM 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước nếu có	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ tạm trú (nếu có)	Số thẻ BHYT	Công việc chính (ghi tên theo ngành nghề tại điểm c khoản 1, Điều 7 QĐ 15/QĐ-TTg)	Nơi làm việc trước khi mất việc (*)	Thu nhập chính hiện nay (đơn vị tính 1000đ)	Hỗ trợ qua hình thức	
		Nam	Nữ								Hoàn cảnh gia đình	Trực tiếp
1	Lê Thị Tuyết		1967	110949968	TDP Hòa Bình			bán hàng rong		800	Bình thường	X
2	Nguyễn Đình Thám	1965		111242201	TDP Hòa Bình			buôn bán nhỏ		1000	Bình thường	X
3	Trần Hữu Phước	1972		001072019071	TDP Hòa Bình			xe ôm		900	Bình thường	X
4	Nguyễn Thị Vân		1976	017502237	TDP Hòa Bình			Phục vụ hàng ăn		1800	Bình thường	
5	Nguyễn Tiến Phong	1999		025099000016	TDP Hòa Bình			Phục vụ hàng ăn		1500	Bình thường	
6	Lê Thị Thám		1980	001180018727	Nguyễn Trãi	ĐP Hòa Bình		Ăn uống		0	Bình thường	
7	Bùi Thị Giang		1982	001182013814	TDP Hòa Bình			dịch vụ ăn uống		1000	Bình thường	
8	Nguyễn Thị Tâm		1984	001184008225	TDP Hòa Bình			dịch vụ ăn uống		1500	Bình thường	
9	Nguyễn Tùng Lâm	1998		111884487	TDP Hòa Bình			KD ăn uống nước giải khát		1000	Bình thường	X

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÓ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM
THÁNG 4 NĂM 2020

STT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước nếu có	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ tạm trú (nếu có)	Số thẻ BHYT	Công việc chính (ghi tên theo ngành nghề tại điểm c khoản 1, Điều 7 QĐ 15/QĐ-TTg)	Nơi làm việc trước khi mất việc (*)	Thu nhập chính hiện nay (đơn vị tính 1000đ)	Hỗ trợ qua hình thức	
		Nam	Nữ								Hoàn cảnh gia đình	Trực tiếp
1	Đặng Thị Tuyết		1985	112042742	TDP Đoàn kết			bán hàng rong		800	Bình thường	X
2	Nguyễn Thị Hải Yến		1980	0011800108	TDP Đoàn kết			bán hàng rong		300	Bình thường	X
3	Trần Vĩnh Hà	1974		111353393	TDP Đoàn kết			bán hàng rong		0	Bình thường	X
4	Phạm Đình Tình	1952		031052000397	TDP Đoàn kết			Xe ôm		900	Bình thường	X